TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING
**PHÒNG KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

## DANH SÁCH HÌNH THỨC THI KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM 2023

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2321112002701 | An toàn thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 2 | 2321112003905 | Hệ hỗ trợ ra quyết định | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 3 | 2321112003902 | Hệ hỗ trợ ra quyết định | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 4 | 2321112005201 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 5 | 2321112003602 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 6 | 2321112003603 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 7 | 2321112003601 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 8 | 2321112003606 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 9 | 2321112003604 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 10 | 2321112003605 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 11 | 2321112003502 | Kiểm thử phần mềm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 12 | 2321112003503 | Kiểm thử phần mềm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 13 | 2321112003501 | Kiểm thử phần mềm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 14 | 2321112005603 | Lập trình C#.NET | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 15 | 2321112005604 | Lập trình C#.NET | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 16 | 2321112005605 | Lập trình C#.NET | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 17 | 2321112005601 | Lập trình C#.NET | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 18 | 2321112005602 | Lập trình C#.NET | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 19 | 2321112002501 | Lập trình kế toán | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 20 | 2321112002502 | Lập trình kế toán | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 21 | 2321112002503 | Lập trình kế toán | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 22 | 2321112006001 | Lập trình trên thiết bị di động | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 23 | 2321112002805 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 24 | 2321112002806 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 25 | 2321112002807 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 26 | 2321112002803 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 27 | 2321112002804 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 28 | 2321112002808 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 29 | 2321112002801 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 30 | 2321112002802 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 31 | 2321112003804 | Phát triển hệ thống thông tin trên các framework | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 32 | 2321112003701 | Quản trị dự án công nghệ thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 33 | 2321112003702 | Quản trị dự án công nghệ thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 34 | 2321112003703 | Quản trị dự án công nghệ thông tin | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 35 | 2321112004001 | Quản trị web | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 36 | 2321112005101 | Thương mại điện tử | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 37 | 2321111010703 | Tin học chuyên ngành Quản trị lữ hành | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 60' | |
| 38 | 2321111010701 | Tin học chuyên ngành Quản trị lữ hành | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 60' | |
| 39 | 2321111010702 | Tin học chuyên ngành Quản trị lữ hành | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 60' | |
| 40 | 2321111012601 | Tin học chuyên ngành Quản trị Tổ chức sự kiện | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 60' | |
| 41 | 2321101063801 | Tin học đại cương | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 42 | 2321101063802 | Tin học đại cương | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 43 | 2321101063803 | Tin học đại cương | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 44 | 2321101063805 | Tin học đại cương | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 45 | 2321101063806 | Tin học đại cương | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 46 | 2321101063808 | Tin học đại cương | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 47 | 2321101063809 | Tin học đại cương | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 48 | 2321101132201 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 49 | 2321101132202 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 50 | 2321101132215 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 51 | 2321101132203 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 52 | 2321101132205 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 53 | 2321101132206 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 54 | 2321101132207 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 55 | 2321101132208 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 56 | 2321101132209 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 57 | 2321101132204 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 58 | 2321101132210 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 59 | 2321101132211 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 60 | 2321101132212 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 61 | 2321101132213 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 62 | 2321101004301 | Toán rời rạc | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Lý thuyết 60' | |
| 63 | 2321101004302 | Toán rời rạc | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Lý thuyết 60' | |
| 64 | 2321101004303 | Toán rời rạc | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Lý thuyết 60' | |
| 65 | 2321101004304 | Toán rời rạc | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Lý thuyết 60' | |
| 66 | 2321101004305 | Toán rời rạc | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Công nghệ thông tin | Lý thuyết 60' | |
| 67 | 2321702026501 | Tin học đại cương | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 68 | 2321702063306 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 69 | 2321702063312 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 70 | 2321702063305 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 71 | 2321702063303 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 72 | 2321702063307 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 73 | 2321702063309 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 74 | 2321702063301 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 75 | 2321702063302 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 76 | 2321702063310 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 77 | 2321702063313 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 78 | 2321702063304 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 79 | 2321702063308 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 80 | 2321702063311 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 81 | 23211511001407 | Tin học đại cương | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 82 | 23211511001401 | Tin học đại cương | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 83 | 23211511021005 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 84 | 23211511021007 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 85 | 23211511021008 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 86 | 23211511021009 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 87 | 23211511021001 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 88 | 23211511021002 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 89 | 23211511021006 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 90 | 23211511021003 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 91 | 23211511021004 | Tin học ứng dụng | 4,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Công nghệ thông tin | Thực hành PM 75' | |
| 92 | 2321111002901 | Chế biến món ăn Á | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 93 | 2321111002902 | Chế biến món ăn Á | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 94 | 2321111002903 | Chế biến món ăn Á | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 95 | 2321111002904 | Chế biến món ăn Á | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 96 | 2321111003001 | Chế biến món ăn Âu | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 97 | 2321111003002 | Chế biến món ăn Âu | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 98 | 2321111017103 | Chế biến món bánh Âu | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 99 | 2321111017104 | Chế biến món bánh Âu | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 100 | 2321111017101 | Chế biến món bánh Âu | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 101 | 2321111017102 | Chế biến món bánh Âu | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 102 | 2321111017105 | Chế biến món bánh Âu | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 103 | 2321111017106 | Chế biến món bánh Âu | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 104 | 2321111011201 | Đại lý lữ hành | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 105 | 2321111004701 | Đào tạo nhân viên trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 106 | 2321111009601 | Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 107 | 2321111016101 | Kinh tế du lịch | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 108 | 2321111019301 | Marketing du lịch | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 109 | 2321111003701 | Marketing trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 110 | 2321111003702 | Marketing trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 111 | 2321111003703 | Marketing trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 112 | 2321111007001 | Nghiệp vụ biểu diễn pha chế đồ uống | 5,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Thực hành mô phỏng | |
| 113 | 2321111002301 | Nghiệp vụ nhà hàng 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Đánh giá QT thực hành (theo tờ trình) | |
| 114 | 2321111002302 | Nghiệp vụ nhà hàng 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Đánh giá QT thực hành (theo tờ trình) | |
| 115 | 2321111002305 | Nghiệp vụ nhà hàng 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Đánh giá QT thực hành (theo tờ trình) | |
| 116 | 2321111002306 | Nghiệp vụ nhà hàng 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Đánh giá QT thực hành (theo tờ trình) | |
| 117 | 2321111002303 | Nghiệp vụ nhà hàng 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Đánh giá QT thực hành (theo tờ trình) | |
| 118 | 2321111002304 | Nghiệp vụ nhà hàng 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Đánh giá QT thực hành (theo tờ trình) | |
| 119 | 2321111010402 | Nghiệp vụ tổ chức sự kiện du lịch 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 120 | 2321111010403 | Nghiệp vụ tổ chức sự kiện du lịch 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 121 | 2321111003806 | Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 122 | 2321111003802 | Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 123 | 2321111019401 | Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 124 | 2321111019402 | Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 125 | 2321111011101 | Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 126 | 2321111012901 | Quản trị chương trình sự kiện giải trí | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 127 | 2321111008802 | Quản trị điểm đến du lịch | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 128 | 2321111009203 | Quản trị du lịch MICE | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 129 | 2321111009201 | Quản trị du lịch MICE | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 130 | 2321111003901 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 131 | 2321111003902 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 132 | 2321111003907 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 133 | 2321111003905 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 134 | 2321111003906 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 135 | 2321101101001 | Quản trị nhà hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 136 | 2321111003601 | Quản trị resort | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 137 | 2321111003602 | Quản trị resort | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 138 | 2321111003603 | Quản trị resort | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 139 | 2321111003604 | Quản trị resort | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 140 | 2321111010101 | Quản trị rủi ro trong du lịch | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 141 | 2321111010102 | Quản trị rủi ro trong du lịch | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 142 | 2321111011801 | Quản trị rủi ro trong sự kiện | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 143 | 2321111020801 | Quản trị tổ chức sự kiện du lịch | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 144 | 2321111008503 | Quản trị và vận hành quầy bar | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 145 | 2321111008504 | Quản trị và vận hành quầy bar | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 146 | 2321111008501 | Quản trị và vận hành quầy bar | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 147 | 2321111020001 | Quản trị xuất nhập cảnh trong du lịch | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 148 | 2321111012301 | Tài trợ và gây quỹ cho sự kiện | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 149 | 2321111009802 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 150 | 2321111009801 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 151 | 2321111009803 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Lý thuyết 60' | |
| 152 | 2321111013001 | Thực hành lập dự án sự kiện | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 153 | 2321111004801 | Thực hành nghiệp vụ khách sạn | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 154 | 2321101086001 | Thực hành nghiệp vụ nhà hàng | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Thực hành mô phỏng | |
| 155 | 2321111015101 | Vệ sinh an toàn thực phẩm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 156 | 2321111015102 | Vệ sinh an toàn thực phẩm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 157 | 2321111018101 | Xây dựng và phát triển thực đơn | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 158 | 2321702045801 | Đào tạo nhân viên trong khách sạn – nhà hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 159 | 2321702053201 | Nghiệp vụ lễ tân khách sạn | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Thực hành mô phỏng | |
| 160 | 2321702053001 | Nghiệp vụ nhà hàng 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Thực hành mô phỏng | |
| 161 | 2321702053101 | Nghiệp vụ phòng khách sạn | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Thực hành mô phỏng | |
| 162 | 2321702053403 | Quản trị ẩm thực | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 163 | 2321702053404 | Quản trị ẩm thực | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 164 | 2321702053401 | Quản trị ẩm thực | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 165 | 2321702053402 | Quản trị ẩm thực | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 166 | 2321702051603 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 167 | 2321702051604 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 168 | 2321702051601 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 169 | 2321702051602 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn - nhà hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 170 | 2321702021701 | Tâm lý và kỹ năng giao tiếp với du khách | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 171 | 2321702038903 | Văn hóa ẩm thực | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 172 | 2321702038904 | Văn hóa ẩm thực | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 173 | 2321702038901 | Văn hóa ẩm thực | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 174 | 2321702038902 | Văn hóa ẩm thực | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 175 | 2321702014501 | Văn hóa Việt Nam và thế giới | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 176 | 23211511001101 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 177 | 23211511001102 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 178 | 23211511001103 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 179 | 23211511015701 | Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 180 | 23211511015702 | Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 181 | 23211511015703 | Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 182 | 23211511002201 | Tâm lý và kỹ năng giao tiếp với du khách | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 183 | 23211511002202 | Tâm lý và kỹ năng giao tiếp với du khách | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 184 | 23211511002203 | Tâm lý và kỹ năng giao tiếp với du khách | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 185 | 23211511002204 | Tâm lý và kỹ năng giao tiếp với du khách | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 186 | 23211511002205 | Tâm lý và kỹ năng giao tiếp với du khách | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Du lịch | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 187 | 23227150004901 | Phần mềm kế toán doanh nghiệp VN | 2,00 | Cao đẳng | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 188 | 2321101120202 | Chuẩn mực kế toán Việt Nam | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 189 | 2321101114401 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Thực hành PM 60' | |
| 190 | 2321101114402 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Thực hành PM 60' | |
| 191 | 2321101114403 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Thực hành PM 60' | |
| 192 | 2321101114404 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Thực hành PM 60' | |
| 193 | 2321101114405 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Thực hành PM 60' | |
| 194 | 2321101114406 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Thực hành PM 60' | |
| 195 | 2321101114407 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Thực hành PM 60' | |
| 196 | 2321101114502 | Hệ thống thông tin kế toán 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 197 | 2321101069301 | Kế toán chi phí | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 198 | 2321101069303 | Kế toán chi phí | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 199 | 2321101069304 | Kế toán chi phí | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 200 | 2321101069305 | Kế toán chi phí | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 201 | 2321101114301 | Kế toán doanh nghiệp đặc thù | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 202 | 2321101105601 | Kế toán hợp nhất kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 203 | 2321101023503 | Kế toán ngân hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 204 | 2321101069701 | Kế toán tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 205 | 2321112003101 | Kế toán tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 206 | 2321101055306 | Kế toán tài chính 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 207 | 2321101055302 | Kế toán tài chính 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 208 | 2321112003202 | Kế toán tài chính 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 209 | 2321112003201 | Kế toán tài chính 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 210 | 2321101055301 | Kế toán tài chính 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 211 | 2321101055307 | Kế toán tài chính 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 212 | 2321101094001 | Kế toán tài chính 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 213 | 2321101105201 | Kế toán tài chính quốc tế 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 214 | 2321101105202 | Kế toán tài chính quốc tế 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 215 | 2321101105205 | Kế toán tài chính quốc tế 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 216 | 2321101105203 | Kế toán tài chính quốc tế 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 217 | 2321101069801 | Kế toán thuế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 218 | 2321101070102 | Kiểm soát nội bộ | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 219 | 2321101070201 | Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 220 | 2321101070302 | Kiểm toán hoạt động | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 221 | 2321101070501 | Kiểm toán nhà nước căn bản | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 222 | 2321101003801 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 223 | 2321101003802 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 224 | 2321101003803 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 225 | 2321101003804 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 226 | 2321101003813 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 227 | 2321101003814 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 228 | 2321101003805 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 229 | 2321101003806 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 230 | 2321101003807 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 231 | 2321101003808 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 232 | 2321101003815 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 233 | 2321101003816 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 234 | 2321101003809 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 235 | 2321101003810 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 236 | 2321101003817 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 237 | 2321702051901 | Chuẩn mực kế toán Việt Nam | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 238 | 2321702051904 | Chuẩn mực kế toán Việt Nam | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 239 | 2321702051903 | Chuẩn mực kế toán Việt Nam | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 240 | 2321702048501 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Thực hành PM 75' | |
| 241 | 2321702029101 | Kế toán chi phí | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 242 | 2321702029103 | Kế toán chi phí | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 243 | 2321702029102 | Kế toán chi phí | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 244 | 2321702029104 | Kế toán chi phí | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 245 | 2321702048402 | Kế toán doanh nghiệp đặc thù | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 246 | 2321702029201 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 247 | 2321702029203 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 248 | 2321702029202 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 249 | 2321702009205 | Kế toán ngân hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 250 | 2321702041601 | Kế toán quản trị 2 (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 251 | 2321702041604 | Kế toán quản trị 2 (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 252 | 2321702041602 | Kế toán quản trị 2 (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 253 | 2321702041603 | Kế toán quản trị 2 (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 254 | 2321702016701 | Kế toán tài chính 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 255 | 2321702016703 | Kế toán tài chính 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 256 | 2321702016702 | Kế toán tài chính 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 257 | 2321702016704 | Kế toán tài chính 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 258 | 2321702046304 | Kế toán tài chính quốc tế 3 (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 259 | 2321702004404 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 260 | 2321702004409 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 261 | 2321702004415 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 262 | 2321702004417 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 263 | 2321702004419 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 264 | 2321702004420 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 265 | 2321702004401 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 266 | 2321702004402 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 267 | 2321702004405 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 268 | 2321702004407 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 269 | 2321702004408 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 270 | 2321702004411 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 271 | 2321702004412 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 272 | 2321702004410 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 273 | 2321702004418 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 274 | 2321702004413 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 275 | 2321702004414 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 276 | 2321702004416 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 277 | 2321702004403 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 278 | 2321702004406 | Nguyên lý kế toán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 279 | 2321702047301 | Nguyên lý kế toán (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 75' | |
| 280 | 2321301031501 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 281 | 2321301023501 | Kế toán ngân hàng | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 282 | 2321301105301 | Kế toán tài chính quốc tế 2 | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 283 | 2321301105401 | Kế toán tài chính quốc tế 3 | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 284 | 2321301069801 | Kế toán thuế | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Lý thuyết 60' | |
| 285 | 2321301105501 | Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp | 2,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Kế toán - Kiểm toán | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 286 | 23221044015001 | Kinh tế vi mô | 3,00 | Cao đẳng | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 60' | |
| 287 | 2321101066401 | Các mô hình ngẫu nhiên | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 288 | 2321101093202 | Đàm phán trong quản lý kinh tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 289 | 2321101116301 | Kinh tế đầu tư | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 290 | 2321101116302 | Kinh tế đầu tư | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 291 | 2321101098801 | Kinh tế khu vực công | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 292 | 2321101003901 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 293 | 2321101003903 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 294 | 2321101003905 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 295 | 2321101003902 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 296 | 2321101003907 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 297 | 2321101003908 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 298 | 2321101003919 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 299 | 2321101003909 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 300 | 2321101003910 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 301 | 2321101003904 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 302 | 2321101003906 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 303 | 2321101003911 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 304 | 2321101003912 | Kinh tế lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 305 | 2321101098201 | Kinh tế lượng trong phân tích tài chính | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 306 | 2321101122701 | Kinh tế lượng trong phân tích tài chính | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 307 | 2321101047401 | Kinh tế môi trường và quản lý tài nguyên | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 60' | |
| 308 | 2321101047402 | Kinh tế môi trường và quản lý tài nguyên | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 60' | |
| 309 | 2321101087201 | Kinh tế phát triển | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 310 | 2321101087202 | Kinh tế phát triển | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 311 | 2321101003101 | Kinh tế vi mô 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 312 | 2321101003201 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 313 | 2321101071001 | Kinh tế vi mô 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 314 | 2321101071101 | Kinh tế vĩ mô 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 315 | 2321101071102 | Kinh tế vĩ mô 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 316 | 2321101131301 | Luật Dân sự 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 60' | |
| 317 | 2321101124801 | Luật đầu tư | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 60' | |
| 318 | 2321101124001 | Luật hành chính và tố tụng hành chính | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 319 | 2321101124701 | Luật thương mại 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 90' | |
| 320 | 2321101124401 | Luật tố tụng dân sự | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 321 | 2321101114011 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 322 | 2321101114012 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 323 | 2321101114017 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 324 | 2321101114001 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 325 | 2321101114002 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 326 | 2321101114013 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 327 | 2321101114014 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 328 | 2321101114003 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 329 | 2321101114004 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 330 | 2321101114005 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 331 | 2321101114006 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 332 | 2321101114015 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 333 | 2321101114016 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 334 | 2321101114007 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 335 | 2321101114008 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 336 | 2321101074301 | Mô hình định giá tài sản tài chính 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 337 | 2321101074501 | Mô hình rủi ro bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 338 | 2321101074901 | Mô phỏng ngẫu nhiên | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 339 | 2321101123201 | Ngôn ngữ lập trình trong phân tích dữ liệu | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 340 | 2321101077501 | Phân tích dữ liệu định tính | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 341 | 2321101030201 | Phân tích và dự báo kinh tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 342 | 2321101030202 | Phân tích và dự báo kinh tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 343 | 2321101063718 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 344 | 2321101063719 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 345 | 2321101063702 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 346 | 2321101063703 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 347 | 2321101063716 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 348 | 2321101063717 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 349 | 2321101063701 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 350 | 2321101063714 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 351 | 2321101063715 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 352 | 2321101063712 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 353 | 2321101063713 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 354 | 2321101063704 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 355 | 2321101063705 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 356 | 2321101063710 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 357 | 2321101063711 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 358 | 2321101063706 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 359 | 2321101093301 | Quản lý tổ chức kinh tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 360 | 2321101125101 | Tiếng anh chuyên ngành luật 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 361 | 2321111013201 | Toán cao cấp | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 90' | |
| 362 | 2321101002501 | Toán cao cấp | 4,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 90' | |
| 363 | 2321101123101 | Toán cơ sở cho kinh tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 364 | 2321702003501 | Kinh tế vi mô 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 365 | 2321702048102 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 366 | 2321702048103 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 367 | 2321702048108 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 368 | 2321702048110 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 369 | 2321702048101 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 370 | 2321702048111 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 371 | 2321702048112 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 372 | 2321702048104 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 373 | 2321702048106 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 374 | 2321702048105 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 375 | 2321702048107 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 376 | 2321702048109 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 377 | 2321702026412 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 378 | 2321702026413 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 379 | 2321702026407 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 380 | 2321702026409 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 381 | 2321702026401 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 382 | 2321702026403 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 383 | 2321702026408 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 384 | 2321702026410 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 385 | 2321702026402 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 386 | 2321702026404 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 387 | 2321702026411 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 388 | 2321702026405 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 389 | 2321702026406 | Pháp luật đại cương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 390 | 2321702033301 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 391 | 2321702037901 | Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 392 | 2321702002901 | Toán cao cấp | 4,00 | Đại học | CLC | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 90' | |
| 393 | 23211511000901 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 394 | 23211511000902 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 395 | 23211511000907 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 396 | 23211511000908 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 397 | 23211511000904 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 398 | 23211511000905 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 399 | 23211511000903 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 400 | 23211511000906 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Kinh tế - Luật | Trắc nghiệm PM-75' | |
| 401 | 2321301003001 | Mô hình toán kinh tế | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Kinh tế - Luật | Lý thuyết 75' | |
| 402 | 2321101113601 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 403 | 2321101113602 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 404 | 2321101113625 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 405 | 2321101113626 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 406 | 2321101113605 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 407 | 2321101113606 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 408 | 2321101113629 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 409 | 2321101113630 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 410 | 2321101113609 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 411 | 2321101113610 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 412 | 2321101113633 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 413 | 2321101113634 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 414 | 2321101113613 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 415 | 2321101113614 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 416 | 2321101113637 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 417 | 2321101113638 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 418 | 2321101113617 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 419 | 2321101113618 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 420 | 2321101113641 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 421 | 2321101113621 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 422 | 2321101113622 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 423 | 2321101113603 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 424 | 2321101113604 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 425 | 2321101113615 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 426 | 2321101113616 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 427 | 2321101113627 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 428 | 2321101113628 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 429 | 2321101113639 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 430 | 2321101113640 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 431 | 2321101113607 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 432 | 2321101113608 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 433 | 2321101113619 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 434 | 2321101113620 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 435 | 2321101113631 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 436 | 2321101113632 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 437 | 2321101113642 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 438 | 2321101113643 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 439 | 2321101113611 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 440 | 2321101113612 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 441 | 2321101113623 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 442 | 2321101113635 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 443 | 2321101113636 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 444 | 2321101001701 | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 445 | 2321101113505 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 446 | 2321101113501 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 447 | 2321101113502 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 448 | 2321101113504 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 449 | 2321111013704 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 450 | 2321111013705 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 451 | 2321112009303 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 452 | 2321111013706 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 453 | 2321111013707 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 454 | 2321112009301 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 455 | 2321112009302 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 456 | 2321112009304 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 457 | 2321112009305 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 458 | 2321111013701 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 459 | 2321111013702 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 460 | 2321111013703 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 461 | 2321111013708 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 462 | 2321702047801 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 463 | 2321702047828 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 464 | 2321702047830 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 465 | 2321702047847 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 466 | 2321702047804 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 467 | 2321702047805 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 468 | 2321702047823 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 469 | 2321702047839 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 470 | 2321702047841 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 471 | 2321702047849 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 472 | 2321702047831 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 473 | 2321702047840 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 474 | 2321702047842 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 475 | 2321702047825 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 476 | 2321702047843 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 477 | 2321702047845 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 478 | 2321702047848 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 479 | 2321702047824 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 480 | 2321702047826 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 481 | 2321702047844 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 482 | 2321702047846 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 483 | 2321702047827 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 484 | 2321702047829 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 485 | 2321702047802 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 486 | 2321702047803 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 487 | 2321702047809 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 488 | 2321702047817 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 489 | 2321702047836 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 490 | 2321702047807 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 491 | 2321702047820 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 492 | 2321702047832 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 493 | 2321702047834 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 494 | 2321702047810 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 495 | 2321702047813 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 496 | 2321702047814 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 497 | 2321702047818 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 498 | 2321702047821 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 499 | 2321702047822 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 500 | 2321702047835 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 501 | 2321702047806 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 502 | 2321702047808 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 503 | 2321702047811 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 504 | 2321702047812 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 505 | 2321702047815 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 506 | 2321702047816 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 507 | 2321702047819 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 508 | 2321702047833 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 509 | 2321702047837 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 510 | 2321702047838 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 511 | 2321702048007 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 512 | 2321702048014 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 513 | 2321702048016 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 514 | 2321702048026 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 515 | 2321702048027 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 516 | 2321702048015 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 517 | 2321702048017 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 518 | 2321702048020 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 519 | 2321702048021 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 520 | 2321702048003 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 521 | 2321702048005 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 522 | 2321702048013 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 523 | 2321702048006 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 524 | 2321702048008 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 525 | 2321702048018 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 526 | 2321702048019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 527 | 2321702048009 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 528 | 2321702048011 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 529 | 2321702048022 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 530 | 2321702048024 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 531 | 2321702048023 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 532 | 2321702048025 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 533 | 2321702048010 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 534 | 2321702048037 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 535 | 2321702048038 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 536 | 2321702048012 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 537 | 2321702048039 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 538 | 2321702048041 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 539 | 2321702048043 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 540 | 2321702048035 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 541 | 2321702048042 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 542 | 2321702048044 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 543 | 2321702048028 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 544 | 2321702048029 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 545 | 2321702048034 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 546 | 2321702048036 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 547 | 2321702048040 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 548 | 2321702048045 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 549 | 2321702048002 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 550 | 2321702048030 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 551 | 2321702048031 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 552 | 2321702048032 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 553 | 2321702048033 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-50' | |
| 554 | 2321910012501 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 555 | 2321910012502 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 556 | 2321910012503 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-45' | |
| 557 | 23211511013501 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 558 | 23211511013502 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 559 | 23211511013507 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 560 | 23211511013508 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 561 | 23211511013504 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 562 | 23211511013505 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 563 | 23211511013503 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 564 | 23211511013506 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Lý luận chính trị | Trắc nghiệm PM-60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 565 | 23221160008801 | Quản trị marketing | 3,00 | Cao đẳng | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 566 | 23227150007001 | Tâm lý khách hàng | 3,00 | Cao đẳng | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 567 | 23227150019701 | Thực hành quảng cáo | 3,00 | Cao đẳng | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 568 | 2321101066001 | B2B Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 569 | 2321101068001 | Đo lường trong marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 570 | 2321101099101 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 571 | 2321101099102 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 572 | 2321101099103 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 573 | 2321101073401 | Marketing công nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 574 | 2321101073501 | Marketing dịch vụ | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 575 | 2321101073502 | Marketing dịch vụ | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 576 | 2321101073505 | Marketing dịch vụ | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 577 | 2321101073506 | Marketing dịch vụ | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 578 | 2321101073507 | Marketing dịch vụ | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 579 | 2321101073503 | Marketing dịch vụ | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 580 | 2321101073504 | Marketing dịch vụ | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 581 | 2321101117001 | Marketing kỹ thuật số | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 582 | 2321101117101 | Marketing mạng xã hội | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 583 | 2321101023301 | Marketing ngân hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 584 | 2321101073905 | Marketing quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 585 | 2321101073906 | Marketing quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 586 | 2321101073907 | Marketing quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 587 | 2321101073903 | Marketing quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 588 | 2321101073904 | Marketing quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 589 | 2321101073901 | Marketing quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 590 | 2321101073902 | Marketing quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 591 | 2321101074101 | Marketing thương mại | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 592 | 2321101063016 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 593 | 2321101063017 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 594 | 2321101063004 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 595 | 2321101063005 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 596 | 2321101063014 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 597 | 2321101063015 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 598 | 2321101063012 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 599 | 2321101063013 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 600 | 2321101063002 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 601 | 2321101063003 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 602 | 2321101063010 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 603 | 2321101063011 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 604 | 2321101063008 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 605 | 2321101063009 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 606 | 2321101063006 | Nguyên lý Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 607 | 2321101099001 | Phân tích marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 608 | 2321101117201 | Phân tích marketing kỹ thuật số | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 609 | 2321101117202 | Phân tích marketing kỹ thuật số | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 610 | 2321101055501 | Quan hệ công chúng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Lý thuyết 60' | |
| 611 | 2321101055504 | Quan hệ công chúng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Lý thuyết 60' | |
| 612 | 2321101019203 | Quản trị kênh phân phối | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 613 | 2321101118001 | Quản trị khủng hoảng truyền thông | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 614 | 2321101118002 | Quản trị khủng hoảng truyền thông | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 615 | 2321101054003 | Quản trị thương hiệu | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 616 | 2321101083301 | Quảng cáo và khuyến mãi | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 617 | 2321101088202 | Tổ chức sự kiện | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 618 | 2321101088203 | Tổ chức sự kiện | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 619 | 2321101127803 | Trí tuệ nhân tạo trong Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 620 | 2321101127804 | Trí tuệ nhân tạo trong Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 621 | 2321101127801 | Trí tuệ nhân tạo trong Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 622 | 2321101127802 | Trí tuệ nhân tạo trong Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 623 | 2321101127805 | Trí tuệ nhân tạo trong Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 624 | 2321101127806 | Trí tuệ nhân tạo trong Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 625 | 2321101089104 | Viết trong truyền thông | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 626 | 2321101089101 | Viết trong truyền thông | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 627 | 2321101089102 | Viết trong truyền thông | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 628 | 2321101019701 | Xây dựng kế hoạch marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 629 | 2321101117702 | Xây dựng thương hiệu trên phương tiện kỹ thuật số | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 630 | 2321702050101 | B2B Marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 631 | 2321702050106 | B2B Marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 632 | 2321702050108 | B2B Marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 633 | 2321702050103 | B2B Marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 634 | 2321702050104 | B2B Marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 635 | 2321702028103 | Đạo đức và Trách nhiệm xã hội trong marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 636 | 2321702028105 | Đạo đức và Trách nhiệm xã hội trong marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 637 | 2321702028101 | Đạo đức và Trách nhiệm xã hội trong marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 638 | 2321702028108 | Đạo đức và Trách nhiệm xã hội trong marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 639 | 2321702028104 | Đạo đức và Trách nhiệm xã hội trong marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 640 | 2321702028106 | Đạo đức và Trách nhiệm xã hội trong marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 641 | 2321702028109 | Đạo đức và Trách nhiệm xã hội trong marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 642 | 2321702028102 | Đạo đức và Trách nhiệm xã hội trong marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 643 | 2321702028110 | Đạo đức và Trách nhiệm xã hội trong marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 644 | 2321702028107 | Đạo đức và Trách nhiệm xã hội trong marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 645 | 2321702044707 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 646 | 2321702044706 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 647 | 2321702044701 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 648 | 2321702044705 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 649 | 2321702044704 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 650 | 2321702044708 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 651 | 2321702044703 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 652 | 2321702044709 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 653 | 2321702044702 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 654 | 2321702044710 | Khởi nghiệp và đổi mới | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 655 | 2321702049805 | Marketing kỹ thuật số | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 656 | 2321702049804 | Marketing kỹ thuật số | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 657 | 2321702049807 | Marketing kỹ thuật số | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 658 | 2321702049809 | Marketing kỹ thuật số | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 659 | 2321702049909 | Marketing mạng xã hội | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 660 | 2321702049904 | Marketing mạng xã hội | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 661 | 2321702049907 | Marketing mạng xã hội | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 662 | 2321702049905 | Marketing mạng xã hội | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 663 | 2321702010902 | Marketing ngân hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 664 | 2321702031204 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 665 | 2321702031206 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 666 | 2321702031208 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 667 | 2321702031207 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 668 | 2321702031209 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 669 | 2321702031202 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 670 | 2321702031205 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 671 | 2321702031210 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 672 | 2321702031211 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 673 | 2321702031201 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 674 | 2321702031203 | Marketing quốc tế (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 675 | 2321702050202 | Marketing tại điểm bán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Lý thuyết 60' | |
| 676 | 2321702050208 | Marketing tại điểm bán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Lý thuyết 60' | |
| 677 | 2321702050203 | Marketing tại điểm bán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Lý thuyết 60' | |
| 678 | 2321702050204 | Marketing tại điểm bán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Lý thuyết 60' | |
| 679 | 2321702050201 | Marketing tại điểm bán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Lý thuyết 60' | |
| 680 | 2321702050206 | Marketing tại điểm bán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Lý thuyết 60' | |
| 681 | 2321702031302 | Marketing thương mại | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 682 | 2321702031304 | Marketing thương mại | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 683 | 2321702031301 | Marketing thương mại | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 684 | 2321702031306 | Marketing thương mại | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 685 | 2321702031303 | Marketing thương mại | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 686 | 2321702031308 | Marketing thương mại | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 687 | 2321702049601 | Nghiên cứu Marketing 2 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 688 | 2321702032603 | Nguyên lý marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 689 | 2321702032605 | Nguyên lý marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 690 | 2321702032607 | Nguyên lý marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 691 | 2321702032609 | Nguyên lý marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 692 | 2321702032601 | Nguyên lý marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 693 | 2321702032610 | Nguyên lý marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 694 | 2321702032602 | Nguyên lý marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 695 | 2321702032604 | Nguyên lý marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 696 | 2321702032606 | Nguyên lý marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 697 | 2321702032608 | Nguyên lý marketing | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 698 | 2321702050004 | Phân tích marketing kỹ thuật số (TV) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 699 | 2321702050009 | Phân tích marketing kỹ thuật số (TV) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 700 | 2321702050007 | Phân tích marketing kỹ thuật số (TV) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 701 | 2321702050005 | Phân tích marketing kỹ thuật số (TV) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 702 | 2321702034401 | Quản trị giá doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 703 | 2321702006601 | Quản trị marketing (TV) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 704 | 2321702035301 | Quản trị sản phẩm (TV) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 705 | 2321702006702 | Quản trị thương hiệu | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 706 | 2321702049707 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 707 | 2321702049709 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 708 | 2321702049710 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 709 | 2321702049711 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 710 | 2321702049701 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 711 | 2321702049703 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 712 | 2321702049708 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 713 | 2321702049704 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 714 | 2321702049706 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 715 | 2321702049702 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 716 | 2321702049705 | Truyền thông marketing tích hợp (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Marketing | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 717 | 2321101119401 | Advanced Writing | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | *Được SD từ điển giấy (A-A, A-V, V-A)* |
| 718 | 2321101119402 | Advanced Writing | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | *Được SD từ điển giấy (A-A, A-V, V-A)* |
| 719 | 2321101119403 | Advanced Writing | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | *Được SD từ điển giấy (A-A, A-V, V-A)* |
| 720 | 2321101119404 | Advanced Writing | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | *Được SD từ điển giấy (A-A, A-V, V-A)* |
| 721 | 2321111006401 | Anh văn chuyên ngành 1 (QTNH) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 722 | 2321111006402 | Anh văn chuyên ngành 1 (QTNH) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 723 | 2321111004101 | Anh văn chuyên ngành 2 (KS-NH) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 724 | 2321111012001 | Anh văn chuyên ngành 2 (QTTCSK) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 725 | 2321101118501 | Anh văn thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 726 | 2321101118502 | Anh văn thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 727 | 2321101118503 | Anh văn thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 728 | 2321101104101 | British and American Literature (Văn học Anh - Mỹ) | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 729 | 2321101104301 | Business Law | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 730 | 2321101114101 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 731 | 2321101104201 | English for Logistics | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 732 | 2321101104202 | English for Logistics | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 733 | 2321101104203 | English for Logistics | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 734 | 2321101104204 | English for Logistics | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 735 | 2321101092501 | English for Management - Advanced | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 736 | 2321101092502 | English for Management - Advanced | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 737 | 2321101092503 | English for Management - Advanced | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 738 | 2321101092504 | English for Management - Advanced | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 739 | 2321101092203 | English for Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 740 | 2321101092204 | English for Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 741 | 2321101092201 | English for Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 742 | 2321101092202 | English for Marketing | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 743 | 2321101090603 | English for Public Relations | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 744 | 2321101090604 | English for Public Relations | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 745 | 2321101090601 | English for Public Relations | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 746 | 2321101090602 | English for Public Relations | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 747 | 2321101119901 | Event Management | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 748 | 2321101104401 | Human Resource Management | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 749 | 2321101140803 | Listening - Speaking 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nói+Nghe (1 buổi) | |
| 750 | 2321101140804 | Listening - Speaking 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nói+Nghe (1 buổi) | |
| 751 | 2321101140801 | Listening - Speaking 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nói+Nghe (1 buổi) | |
| 752 | 2321101140802 | Listening - Speaking 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nói+Nghe (1 buổi) | |
| 753 | 2321101090001 | Listening - Speaking 4 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nói+Nghe (1 buổi) | |
| 754 | 2321101034806 | Morphology and Syntax (Hình thái học - Cú pháp học) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 755 | 2321101034801 | Morphology and Syntax (Hình thái học - Cú pháp học) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 756 | 2321101034802 | Morphology and Syntax (Hình thái học - Cú pháp học) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 757 | 2321101034803 | Morphology and Syntax (Hình thái học - Cú pháp học) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 758 | 2321101034804 | Morphology and Syntax (Hình thái học - Cú pháp học) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 759 | 2321101038201 | Presentation Skills (Public Speaking) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 760 | 2321101035501 | Reading 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 761 | 2321101035502 | Reading 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 762 | 2321101035503 | Reading 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 763 | 2321101035504 | Reading 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 764 | 2321101127002 | Tiếng Anh tổng quát 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 765 | 2321101127003 | Tiếng Anh tổng quát 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 766 | 2321101127005 | Tiếng Anh tổng quát 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 767 | 2321101127001 | Tiếng Anh tổng quát 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 768 | 2321101127004 | Tiếng Anh tổng quát 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 769 | 2321101127006 | Tiếng Anh tổng quát 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 770 | 2321101127101 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 771 | 2321101127102 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 772 | 2321101127113 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 773 | 2321101127114 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 774 | 2321101127126 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 775 | 2321101127137 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 776 | 2321101127103 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 777 | 2321101127104 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 778 | 2321101127115 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 779 | 2321101127116 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 780 | 2321101127127 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 781 | 2321101127128 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 782 | 2321101127139 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 783 | 2321101127105 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 784 | 2321101127106 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 785 | 2321101127117 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 786 | 2321101127118 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 787 | 2321101127129 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 788 | 2321101127130 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 789 | 2321101127107 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 790 | 2321101127108 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 791 | 2321101127119 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 792 | 2321101127120 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 793 | 2321101127131 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 794 | 2321101127132 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 795 | 2321101127109 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 796 | 2321101127110 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 797 | 2321101127121 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 798 | 2321101127122 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 799 | 2321101127133 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 800 | 2321101127134 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 801 | 2321101127111 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 802 | 2321101127112 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 803 | 2321101127135 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 804 | 2321101127204 | Tiếng Anh tổng quát 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 805 | 2321101127205 | Tiếng Anh tổng quát 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 806 | 2321111014101 | Tiếng Anh tổng quát 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 807 | 2321101127203 | Tiếng Anh tổng quát 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 808 | 2321101127201 | Tiếng Anh tổng quát 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 809 | 2321101127202 | Tiếng Anh tổng quát 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 810 | 2321101127301 | Tiếng Anh tổng quát 4 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 811 | 2321101127303 | Tiếng Anh tổng quát 4 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 812 | 2321101127304 | Tiếng Anh tổng quát 4 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 813 | 2321101127302 | Tiếng Anh tổng quát 4 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 814 | 2321101127305 | Tiếng Anh tổng quát 4 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 815 | 2321101113903 | Tiếng Trung 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 816 | 2321101113904 | Tiếng Trung 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 817 | 2321101113901 | Tiếng Trung 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 818 | 2321101113902 | Tiếng Trung 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 819 | 2321101119003 | Translation | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 75' | |
| 820 | 2321101119004 | Translation | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 75' | |
| 821 | 2321101119001 | Translation | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 75' | |
| 822 | 2321101119002 | Translation | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 75' | |
| 823 | 2321101064501 | Translation 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 824 | 2321101064103 | Writing 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 825 | 2321101064104 | Writing 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 826 | 2321101064101 | Writing 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 827 | 2321101064102 | Writing 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 828 | 2321101064301 | Writing 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 829 | 2321702051201 | Anh văn chuyên ngành 1 (KS-NH) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 830 | 2321702051403 | Anh văn chuyên ngành 3 (KS-NH) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 831 | 2321702051404 | Anh văn chuyên ngành 3 (KS-NH) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 832 | 2321702051401 | Anh văn chuyên ngành 3 (KS-NH) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 833 | 2321702051402 | Anh văn chuyên ngành 3 (KS-NH) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 834 | 2321702062701 | Tiếng Anh 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 835 | 2321702062801 | Tiếng Anh 2 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 836 | 2321702062802 | Tiếng Anh 2 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 837 | 2321702062803 | Tiếng Anh 2 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 838 | 2321702062804 | Tiếng Anh 2 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 839 | 2321702062805 | Tiếng Anh 2 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 840 | 2321702062944 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 841 | 2321702062946 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 842 | 2321702062947 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 843 | 2321702062948 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 844 | 2321702062904 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 845 | 2321702062905 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 846 | 2321702062941 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 847 | 2321702062939 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 848 | 2321702062940 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 849 | 2321702062942 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 850 | 2321702062943 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 851 | 2321702062945 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 852 | 2321702062907 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 853 | 2321702062909 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 854 | 2321702062920 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 855 | 2321702062923 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 856 | 2321702062925 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 857 | 2321702062936 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 858 | 2321702062913 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 859 | 2321702062917 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 860 | 2321702062921 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 861 | 2321702062922 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 862 | 2321702062924 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 863 | 2321702062926 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 864 | 2321702062928 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 865 | 2321702062931 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 866 | 2321702062932 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 867 | 2321702062934 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 868 | 2321702062911 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 869 | 2321702062916 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 870 | 2321702062927 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 871 | 2321702062929 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 872 | 2321702062933 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 873 | 2321702062937 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 874 | 2321702062938 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 875 | 2321702062902 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 876 | 2321702062910 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 877 | 2321702062912 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 878 | 2321702062914 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 879 | 2321702062918 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 880 | 2321702062906 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 881 | 2321702062908 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 882 | 2321702062915 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 883 | 2321702062919 | Tiếng Anh 3 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 884 | 2321702063001 | Tiếng Anh 4 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 75' | |
| 885 | 2321702063002 | Tiếng Anh 4 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 75' | |
| 886 | 2321702061009 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 887 | 2321702061011 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 888 | 2321702061022 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 889 | 2321702061024 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 890 | 2321702061033 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 891 | 2321702061035 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 892 | 2321702061006 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 893 | 2321702061008 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 894 | 2321702061010 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 895 | 2321702061012 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 896 | 2321702061023 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 897 | 2321702061025 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 898 | 2321702061034 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 899 | 2321702061001 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 900 | 2321702061002 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 901 | 2321702061014 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 902 | 2321702061016 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 903 | 2321702061031 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 904 | 2321702061037 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 905 | 2321702061041 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 906 | 2321702061045 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 907 | 2321702061005 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 908 | 2321702061007 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 909 | 2321702061015 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 910 | 2321702061017 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 911 | 2321702061026 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 912 | 2321702061027 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 913 | 2321702061038 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 914 | 2321702061042 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 915 | 2321702061003 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 916 | 2321702061013 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 917 | 2321702061020 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 918 | 2321702061021 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 919 | 2321702061028 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 920 | 2321702061029 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 921 | 2321702061018 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 922 | 2321702061019 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 923 | 2321702061030 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 924 | 2321702061032 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 925 | 2321702061039 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 926 | 2321702061040 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 927 | 2321702061043 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 928 | 2321702061044 | Tiếng Anh tổng quát 6 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 929 | 23211511013902 | Tiếng Anh tổng quát 1 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 930 | 23211511014003 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 931 | 23211511014006 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 932 | 23211511014001 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 933 | 23211511014002 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 934 | 23211511014007 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 935 | 23211511014008 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 936 | 23211511014004 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 937 | 23211511014005 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3,00 | Đại học | Đặc thù | Khoa Ngoại ngữ | Lý thuyết 60' | |
| 938 | 2321101066101 | Bán hàng căn bản | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 939 | 2321101130603 | Bán hàng chuyên nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 940 | 2321101130601 | Bán hàng chuyên nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 941 | 2321101130602 | Bán hàng chuyên nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 942 | 2321101115701 | Bán hàng chuyên nghiệp 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 943 | 2321101068203 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 944 | 2321101068204 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 945 | 2321101068201 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 946 | 2321101068202 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 947 | 2321101068205 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 948 | 2321101068206 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 949 | 2321101068207 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 950 | 2321101068209 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 951 | 2321101068903 | Hệ thống Kiểm soát quản trị | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 952 | 2321101068904 | Hệ thống Kiểm soát quản trị | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 953 | 2321101030302 | Phân tích và dự báo trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 954 | 2321101030303 | Phân tích và dự báo trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 955 | 2321101030305 | Phân tích và dự báo trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 956 | 2321101030306 | Phân tích và dự báo trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 957 | 2321101030307 | Phân tích và dự báo trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 958 | 2321101030308 | Phân tích và dự báo trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 959 | 2321101030309 | Phân tích và dự báo trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 960 | 2321101130401 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 961 | 2321101019601 | Quản trị bán hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 962 | 2321101019603 | Quản trị bán hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 963 | 2321101014402 | Quản trị bán lẻ | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 964 | 2321101079803 | Quản trị chất lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 965 | 2321101079804 | Quản trị chất lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 966 | 2321101079805 | Quản trị chất lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 967 | 2321101079806 | Quản trị chất lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 968 | 2321101079801 | Quản trị chất lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 969 | 2321101079802 | Quản trị chất lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 970 | 2321101079807 | Quản trị chất lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 971 | 2321101079808 | Quản trị chất lượng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 972 | 2321101115003 | Quản trị đa quốc gia | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 973 | 2321101115005 | Quản trị đa quốc gia | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 974 | 2321101115006 | Quản trị đa quốc gia | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 975 | 2321101115201 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 976 | 2321101115202 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 977 | 2321101013901 | Quản trị dự án | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 978 | 2321101081201 | Quản trị hành chính văn phòng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 979 | 2321101003311 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 980 | 2321101003312 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 981 | 2321101003309 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 982 | 2321101003310 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 983 | 2321101003301 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 984 | 2321101003302 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 985 | 2321101003307 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 986 | 2321101003308 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 987 | 2321101003303 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 988 | 2321101003304 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 989 | 2321101003305 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 990 | 2321101050001 | Quản trị mua bán và sáp nhập | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 991 | 2321101115106 | Quản trị ngoại thương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 992 | 2321101115103 | Quản trị ngoại thương | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 993 | 2321101081702 | Quản trị nguồn nhân lực | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 994 | 2321101014501 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 995 | 2321101082603 | Quản trị Trung tâm thương mại | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 996 | 2321101082601 | Quản trị Trung tâm thương mại | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 997 | 2321101082801 | Quản trị vận hành | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 998 | 2321101115301 | Quản trị xung đột | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 999 | 2321101115306 | Quản trị xung đột | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1000 | 2321101053601 | Thiết lập và thẩm định dự án | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1001 | 2321702027601 | Bán hàng căn bản | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1002 | 2321702028502 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1003 | 2321702028501 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1004 | 2321702028701 | Hành vi tổ chức | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1005 | 2321702028802 | Hệ thống Kiểm soát quản trị | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1006 | 2321702028801 | Hệ thống Kiểm soát quản trị | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1007 | 2321702028804 | Hệ thống Kiểm soát quản trị | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1008 | 2321702007601 | Quản trị bán hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1009 | 2321702007401 | Quản trị chuỗi cung ứng (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1010 | 2321702049004 | Quản trị đa quốc gia | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1011 | 2321702049005 | Quản trị đa quốc gia | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1012 | 2321702049001 | Quản trị đa quốc gia | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1013 | 2321702049502 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1014 | 2321702049504 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1015 | 2321702049505 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1016 | 2321702049506 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1017 | 2321702049507 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1018 | 2321702049508 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1019 | 2321702049501 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1020 | 2321702049503 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1021 | 2321702003812 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1022 | 2321702003813 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1023 | 2321702003801 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1024 | 2321702003802 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1025 | 2321702003807 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1026 | 2321702003808 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1027 | 2321702003803 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1028 | 2321702003804 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1029 | 2321702003805 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1030 | 2321702003809 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1031 | 2321702003806 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1032 | 2321702003810 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1033 | 2321702003811 | Quản trị học | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1034 | 2321702049101 | Quản trị ngoại thương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1035 | 2321702049104 | Quản trị ngoại thương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1036 | 2321702049105 | Quản trị ngoại thương | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1037 | 2321702052801 | Quản trị nguồn nhân lực (TA) | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1038 | 2321702010204 | Quản trị rủi ro | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1039 | 2321702010205 | Quản trị rủi ro | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1040 | 2321702010201 | Quản trị rủi ro | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1041 | 2321702010202 | Quản trị rủi ro | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1042 | 2321702010203 | Quản trị rủi ro | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1043 | 2321702010206 | Quản trị rủi ro | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1044 | 2321702035603 | Quản trị Vận hành | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1045 | 2321702035606 | Quản trị Vận hành | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1046 | 2321702035602 | Quản trị Vận hành | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1047 | 2321702035601 | Quản trị Vận hành | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1048 | 2321702035604 | Quản trị Vận hành | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1049 | 2321702035605 | Quản trị Vận hành | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1050 | 2321702049201 | Quản trị xung đột | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1051 | 2321702035802 | Quản trị xung đột | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1052 | 2321702049203 | Quản trị xung đột | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1053 | 2321702049204 | Quản trị xung đột | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1054 | 2321702037802 | Thiết lập và thẩm định dự án | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1055 | 2321301030301 | Phân tích và dự báo trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1056 | 2321301115001 | Quản trị đa quốc gia | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1057 | 2321301115201 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1058 | 2321301115101 | Quản trị ngoại thương | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1059 | 23213010293101 | Quản trị rủi ro | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Quản trị kinh doanh | Lý thuyết 60' | |
| 1060 | 2321301083001 | Quản trị xung đột | 2,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Quản trị kinh doanh | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1061 | 2321101120701 | Chiến lược Tài chính công ty | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1062 | 2321101067901 | Định phí bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1063 | 2321101069101 | Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1064 | 2321101069102 | Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1065 | 2321101069103 | Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1066 | 2321101095303 | Hợp nhất, mua bán doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1067 | 2321101054901 | Kinh doanh ngoại hối | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1068 | 2321101097901 | Luật Ngân hàng | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1069 | 2321101075005 | Mua bán và sáp nhập | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1070 | 2321101095401 | Ngân hàng đầu tư | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1071 | 2321101075401 | Ngân hàng quốc tế 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1072 | 2321101075402 | Ngân hàng quốc tế 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1073 | 2321101129001 | Ngân hàng thương mại | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1074 | 2321101095601 | Nguyên lý bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1075 | 2321101008808 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1076 | 2321101008801 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1077 | 2321101008802 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1078 | 2321101008805 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1079 | 2321101008809 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1080 | 2321101008806 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1081 | 2321101008807 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1082 | 2321101121002 | Phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1083 | 2321101078002 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1084 | 2321101079001 | Quản lý danh mục đầu tư | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1085 | 2321101121401 | Quản lý khai thác và bồi thường bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1086 | 2321101082504 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1087 | 2321101082503 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1088 | 2321101020104 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1089 | 2321101020101 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1090 | 2321101020102 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1091 | 2321101020106 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1092 | 2321101020107 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1093 | 2321101020108 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1094 | 2321101020109 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1095 | 2321101020103 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1096 | 2321101020110 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1097 | 2321101083801 | Tái bảo hiểm | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1098 | 2321101084201 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1099 | 2321101084204 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1100 | 2321101084302 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1101 | 2321101084303 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1102 | 2321101084301 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1103 | 2321101084304 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1104 | 2321101084402 | Tài chính hành vi | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1105 | 2321101084403 | Tài chính hành vi | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1106 | 2321101006802 | Tài chính quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1107 | 2321101006804 | Tài chính quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1108 | 2321101006805 | Tài chính quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1109 | 2321101008011 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1110 | 2321101008012 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1111 | 2321101008003 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1112 | 2321101008004 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1113 | 2321101008006 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1114 | 2321101008007 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1115 | 2321101008001 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1116 | 2321101008002 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1117 | 2321101008008 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1118 | 2321101008013 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1119 | 2321101008005 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1120 | 2321101008010 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1121 | 2321101085401 | Thị trường Chứng khoán phái sinh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1122 | 2321101087311 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1123 | 2321101087312 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1124 | 2321101087323 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1125 | 2321101087324 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1126 | 2321101087326 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1127 | 2321101087309 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1128 | 2321101087310 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1129 | 2321101087321 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1130 | 2321101087322 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1131 | 2321101087327 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1132 | 2321101087328 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1133 | 2321101087307 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1134 | 2321101087308 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1135 | 2321101087319 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1136 | 2321101087320 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1137 | 2321101087305 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1138 | 2321101087306 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1139 | 2321101087317 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1140 | 2321101087318 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1141 | 2321101087301 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1142 | 2321101087302 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1143 | 2321101087315 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1144 | 2321101087316 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1145 | 2321101087303 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1146 | 2321101087304 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1147 | 2321101087330 | Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1148 | 2321101007901 | Toán tài chính | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1149 | 2321702050701 | Chiến lược tài chính công ty | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1150 | 2321702043206 | Hợp nhất, mua bán doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1151 | 2321702043207 | Hợp nhất, mua bán doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1152 | 2321702050402 | Mô phỏng đầu tư tài chính | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1153 | 2321702050403 | Mô phỏng đầu tư tài chính | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1154 | 2321702050404 | Mô phỏng đầu tư tài chính | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1155 | 2321702050405 | Mô phỏng đầu tư tài chính | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1156 | 2321702050407 | Mô phỏng đầu tư tài chính | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1157 | 2321702050401 | Mô phỏng đầu tư tài chính | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1158 | 2321702050406 | Mô phỏng đầu tư tài chính | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1159 | 2321702031801 | Ngân hàng quốc tế 1 (TV) | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1160 | 2321702041901 | Ngân hàng quốc tế 2 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1161 | 2321702041902 | Ngân hàng quốc tế 2 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1162 | 2321702043501 | Ngân hàng thương mại | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1163 | 2321702007001 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1164 | 2321702007005 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1165 | 2321702007002 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1166 | 2321702007003 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1167 | 2321702007004 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1168 | 2321702007006 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1169 | 2321702007007 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1170 | 2321702007009 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1171 | 2321702007008 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1172 | 2321702007010 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1173 | 2321702050801 | Phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1174 | 2321702043601 | Quản lý danh mục đầu tư | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1175 | 2321702042001 | Quản trị ngân hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1176 | 2321702042002 | Quản trị ngân hàng | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1177 | 2321702051002 | Quản trị rủi ro trong ngân hàng và Basel | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1178 | 2321702035401 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1179 | 2321702035404 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1180 | 2321702035402 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1181 | 2321702035403 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1182 | 2321702035405 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1183 | 2321702035407 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1184 | 2321702035406 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1185 | 2321702048901 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1186 | 2321702048903 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1187 | 2321702048905 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1188 | 2321702048906 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1189 | 2321702048907 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1190 | 2321702048908 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1191 | 2321702048902 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1192 | 2321702048904 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1193 | 2321702036408 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 75' | |
| 1194 | 2321702036410 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 75' | |
| 1195 | 2321702036401 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 75' | |
| 1196 | 2321702036405 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 75' | |
| 1197 | 2321702036402 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 75' | |
| 1198 | 2321702036403 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 75' | |
| 1199 | 2321702036404 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 75' | |
| 1200 | 2321702036406 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 75' | |
| 1201 | 2321702036407 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 75' | |
| 1202 | 2321702036409 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 75' | |
| 1203 | 2321702036605 | Tài chính hành vi | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1204 | 2321702036601 | Tài chính hành vi | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1205 | 2321702036604 | Tài chính hành vi | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1206 | 2321702036602 | Tài chính hành vi | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1207 | 2321702036603 | Tài chính hành vi | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1208 | 2321702006301 | Tài chính quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1209 | 2321702037505 | Thẩm định dự án đầu tư | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1210 | 2321702037507 | Thẩm định dự án đầu tư | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1211 | 2321702037506 | Thẩm định dự án đầu tư | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1212 | 2321702037501 | Thẩm định dự án đầu tư | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1213 | 2321702037504 | Thẩm định dự án đầu tư | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1214 | 2321702037502 | Thẩm định dự án đầu tư | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1215 | 2321702037503 | Thẩm định dự án đầu tư | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1216 | 2321702006504 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1217 | 2321702006506 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1218 | 2321702006507 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1219 | 2321702006509 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1220 | 2321702006508 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1221 | 2321702006510 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1222 | 2321702006501 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1223 | 2321702006505 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1224 | 2321702006502 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1225 | 2321702006503 | Thị trường chứng khoán | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1226 | 2321702010102 | Thị trường chứng khoán phái sinh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1227 | 2321702036817 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1228 | 2321702036815 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1229 | 2321702036816 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1230 | 2321702036807 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1231 | 2321702036812 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1232 | 2321702036808 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1233 | 2321702036810 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1234 | 2321702036811 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1235 | 2321702036813 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1236 | 2321702036809 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1237 | 2321702036814 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1238 | 2321702036805 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1239 | 2321702036801 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1240 | 2321702036802 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1241 | 2321702036803 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1242 | 2321702036804 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1243 | 2321702036806 | Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1244 | 2321702036901 | Tiền tệ - ngân hàng và Thị trường tài chính 2 (TA) | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Trắc nghiệm PM-60' | |
| 1245 | 2321702042501 | Xếp hạng tín dụng | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1246 | 2321301021201 | Đầu tư tài chính | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1247 | 2321301074601 | Mô hình tài chính | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1248 | 2321301078001 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1249 | 2321301021401 | Quản trị rủi ro tài chính | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1250 | 2321301006401 | Quản trị tài chính | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1251 | 2321301082501 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1252 | 2321301084401 | Tài chính hành vi | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Tài chính - Ngân hàng | Lý thuyết 60' | |
| 1253 | 2321101067301 | Đàm phán trong kinh doanh bất động sản | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1254 | 2321101016801 | Giao dịch dân sự về bất động sản | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1255 | 2321101016802 | Giao dịch dân sự về bất động sản | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1256 | 2321101118901 | Kinh doanh bất động sản | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1257 | 2321101099801 | Kinh tế bất động sản 2 | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1258 | 2321101099802 | Kinh tế bất động sản 2 | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1259 | 2321101015703 | Kỹ thuật bất động sản | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1260 | 2321101015701 | Kỹ thuật bất động sản | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1261 | 2321101015702 | Kỹ thuật bất động sản | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1262 | 2321101015301 | Lý thuyết giá cả thị trường | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1263 | 2321101116702 | Phân tích lợi ích chi phí | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1264 | 2321101116704 | Phân tích lợi ích chi phí | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1265 | 2321101078401 | Pháp luật thẩm định giá | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1266 | 2321101054404 | Quản trị bất động sản | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1267 | 2321101054401 | Quản trị bất động sản | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1268 | 2321101054402 | Quản trị bất động sản | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1269 | 2321101015901 | Thẩm định giá bất động sản 2 | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1270 | 2321702053701 | Kinh tế bất động sản 2 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1271 | 2321702055401 | Kỹ thuật bất động sản | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1272 | 2321702055501 | Quy hoạch đô thị | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Thẩm định giá - KD BĐS | Lý thuyết 60' | |
| 1273 | 23221160021601 | Thuế đối với hàng hóa XNK | 3,00 | Cao đẳng | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1274 | 2321101103101 | Kiểm tra sau thông quan | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1275 | 2321101093001 | Kinh tế công | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1276 | 2321101073101 | Lý thuyết Thuế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1277 | 2321101122101 | Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1278 | 2321101102801 | Phân loại hàng hóa | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1279 | 2321101102802 | Phân loại hàng hóa | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1280 | 2321101077301 | Phân tích chính sách thuế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1281 | 2321101102502 | Quản lý nhà nước về tài chính | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1282 | 2321101084003 | Tài chính công | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1283 | 2321101084004 | Tài chính công | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1284 | 2321101084001 | Tài chính công | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1285 | 2321101084002 | Tài chính công | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1286 | 2321101048001 | Thẩm định và quản lý dự án công | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 75' | |
| 1287 | 2321101048002 | Thẩm định và quản lý dự án công | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 75' | |
| 1288 | 2321101098005 | Thuế 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1289 | 2321101098006 | Thuế 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1290 | 2321101098003 | Thuế 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1291 | 2321101098004 | Thuế 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1292 | 2321101098002 | Thuế 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1293 | 2321101121901 | Thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1294 | 2321101086803 | Thuế Xuất nhập khẩu – Nghiệp vụ hải quan | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1295 | 2321101112201 | Xuất xứ và phân loại hàng hóa XNK | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1296 | 2321101112202 | Xuất xứ và phân loại hàng hóa XNK | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1297 | 2321702046001 | Thuế 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1298 | 2321702046003 | Thuế 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1299 | 2321702046002 | Thuế 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1300 | 2321702046004 | Thuế 1 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1301 | 2321702038009 | Thuế Xuất nhập khẩu – Nghiệp vụ hải quan | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1302 | 2321702038006 | Thuế Xuất nhập khẩu – Nghiệp vụ hải quan | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1303 | 2321702038007 | Thuế Xuất nhập khẩu – Nghiệp vụ hải quan | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1304 | 2321702038004 | Thuế Xuất nhập khẩu – Nghiệp vụ hải quan | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1305 | 2321702038005 | Thuế Xuất nhập khẩu – Nghiệp vụ hải quan | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1306 | 2321702038002 | Thuế Xuất nhập khẩu – Nghiệp vụ hải quan | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1307 | 2321702038003 | Thuế Xuất nhập khẩu – Nghiệp vụ hải quan | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1308 | 2321702038001 | Thuế Xuất nhập khẩu – Nghiệp vụ hải quan | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1309 | 2321702038008 | Thuế Xuất nhập khẩu – Nghiệp vụ hải quan | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thuế - Hải quan | Lý thuyết 60' | |
| 1310 | 2321101067401 | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1311 | 2321101067703 | Đầu tư quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1312 | 2321101100001 | Giao dịch thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1313 | 2321101100002 | Giao dịch thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1314 | 2321101100003 | Giao dịch thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1315 | 2321101112701 | Hoạch định và thiết kế chuỗi cung ứng | 2,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1316 | 2321101070801 | Kinh doanh quốc tế 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1317 | 2321101112601 | Mô hình Logistics và chuỗi cung ứng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1318 | 2321101077603 | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1319 | 2321101113001 | Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1320 | 2321101081401 | Quản trị Logistics | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1321 | 2321101081403 | Quản trị Logistics | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1322 | 2321101081402 | Quản trị Logistics | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1323 | 2321101110901 | Quản trị thu mua | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1324 | 2321101057301 | Quản trị xuất nhập khẩu (T-HQ) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1325 | 2321101057302 | Quản trị xuất nhập khẩu (T-HQ) | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1326 | 2321101083401 | Rủi ro và bảo hiểm trong kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1327 | 2321101085105 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1328 | 2321101085107 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1329 | 2321101085108 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1330 | 2321101085101 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1331 | 2321101085102 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1332 | 2321101087001 | Thương mại điện tử trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1333 | 2321101087101 | Thương mại Quốc tế | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1334 | 2321101112801 | Vận tải và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1335 | 2321101112802 | Vận tải và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Khoa Thương mại | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1336 | 2321702027806 | Chiến lược kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1337 | 2321702027807 | Chiến lược kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1338 | 2321702027804 | Chiến lược kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1339 | 2321702027805 | Chiến lược kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1340 | 2321702027802 | Chiến lược kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1341 | 2321702027803 | Chiến lược kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1342 | 2321702027801 | Chiến lược kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1343 | 2321702027808 | Chiến lược kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1344 | 2321702027809 | Chiến lược kinh doanh quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1345 | 2321702045402 | Kinh doanh quốc tế 2 | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1346 | 2321702019502 | Luật thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1347 | 2321702019506 | Luật thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1348 | 2321702019501 | Luật thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1349 | 2321702019505 | Luật thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1350 | 2321702019503 | Luật thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1351 | 2321702019507 | Luật thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1352 | 2321702019504 | Luật thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1353 | 2321702019508 | Luật thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1354 | 2321702019509 | Luật thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1355 | 2321702045501 | Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế | 2,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1356 | 2321702009104 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1357 | 2321702009108 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1358 | 2321702009109 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1359 | 2321702009102 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1360 | 2321702009106 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1361 | 2321702009101 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1362 | 2321702009105 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1363 | 2321702009103 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1364 | 2321702009107 | Thanh toán quốc tế | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1365 | 2321702038609 | Thương mại điện tử trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1366 | 2321702038606 | Thương mại điện tử trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1367 | 2321702038607 | Thương mại điện tử trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1368 | 2321702038604 | Thương mại điện tử trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1369 | 2321702038605 | Thương mại điện tử trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1370 | 2321702038603 | Thương mại điện tử trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1371 | 2321702038601 | Thương mại điện tử trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1372 | 2321702038608 | Thương mại điện tử trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | CLC | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1373 | 2321301006101 | Marketing thương mại quốc tế | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1374 | 2321301077601 | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Thương mại | Lý thuyết 75' | |
| 1375 | 2321301081401 | Quản trị Logistics | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1376 | 2321301098501 | Quản trị xuất nhập khẩu (TM) | 3,00 | Đại học | LTĐHCQ | Khoa Thương mại | Lý thuyết 60' | |
| 1377 | 2321101110203 | Tiếng Anh tăng cường 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Lý thuyết 75' | |
| 1378 | 2321101110204 | Tiếng Anh tăng cường 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Lý thuyết 75' | |
| 1379 | 2321101110202 | Tiếng Anh tăng cường 1 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Lý thuyết 75' | |
| 1380 | 2321101110304 | Tiếng Anh tăng cường 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Lý thuyết 75' | |
| 1381 | 2321101110302 | Tiếng Anh tăng cường 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Lý thuyết 75' | |
| 1382 | 2321101110305 | Tiếng Anh tăng cường 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Lý thuyết 75' | |
| 1383 | 2321101110301 | Tiếng Anh tăng cường 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Lý thuyết 75' | |
| 1384 | 2321101110303 | Tiếng Anh tăng cường 2 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Lý thuyết 75' | |
| 1385 | 2321101110401 | Tiếng Anh tăng cường 3 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Lý thuyết 75' | |
| 1386 | 2321101110501 | Tiếng Anh tăng cường 4 | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Lý thuyết 90' | |
| 1387 | 2321910017301 | Business English | 4,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |
| 1388 | 2321910017303 | Business English | 4,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |
| 1389 | 2321910017302 | Business English | 4,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |
| 1390 | 2321910007801 | Competitive Planning and Strategy | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1391 | 2321910007102 | Consumer Behavior | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1392 | 2321910007103 | Consumer Behavior | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1393 | 2321910007101 | Consumer Behavior | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1394 | 2321910007104 | Consumer Behavior | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1395 | 2321910007105 | Consumer Behavior | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1396 | 2321910008302 | Distribution and Logistics Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 60' | |
| 1397 | 2321910008301 | Distribution and Logistics Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 60' | |
| 1398 | 2321910008303 | Distribution and Logistics Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 60' | |
| 1399 | 2321910013101 | E-Business Management | 4,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 60' | |
| 1400 | 2321910015201 | English 3 (Listening) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Đọc+Viết+Nghe_1Buổi | |
| 1401 | 2321910015203 | English 3 (Listening) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Đọc+Viết+Nghe_1Buổi | |
| 1402 | 2321910015202 | English 3 (Listening) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Đọc+Viết+Nghe_1Buổi | |
| 1403 | 2321910015301 | English 3 (Reading) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Đọc+Viết+Nghe_1Buổi | |
| 1404 | 2321910015302 | English 3 (Reading) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Đọc+Viết+Nghe_1Buổi | |
| 1405 | 2321910015303 | English 3 (Reading) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Đọc+Viết+Nghe_1Buổi | |
| 1406 | 2321910015402 | English 3 (Writing) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Đọc+Viết+Nghe_1Buổi | |
| 1407 | 2321910015401 | English 3 (Writing) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Đọc+Viết+Nghe_1Buổi | |
| 1408 | 2321910015403 | English 3 (Writing) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Đọc+Viết+Nghe_1Buổi | |
| 1409 | 2321910015102 | English 3 (Speaking) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nói (1buổi) | |
| 1410 | 2321910015101 | English 3 (Speaking) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nói (1buổi) | |
| 1411 | 2321910015103 | English 3 (Speaking) | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nói (1buổi) | |
| 1412 | 2321910002901 | Essentials of Business Statistics | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |
| 1413 | 2321910004803 | Financial Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |
| 1414 | 2321910004801 | Financial Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |
| 1415 | 2321910004802 | Financial Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |
| 1416 | 2321910004804 | Financial Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1417 | 2321910004805 | Financial Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |
| 1418 | 2321910007501 | Intergrated Marketing Communications | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1419 | 2321910007504 | Intergrated Marketing Communications | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1420 | 2321910007502 | Intergrated Marketing Communications | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1421 | 2321910007503 | Intergrated Marketing Communications | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1422 | 2321910016401 | International Trade | 4,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |
| 1423 | 2321910008501 | Internet Marketing | 4,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1424 | 2321910015901 | Management Accounting 1 | 4,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Lý thuyết 75' | |
| 1425 | 2321910009001 | Marketing Metrics | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1426 | 2321910007001 | Operations Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1427 | 2321910006901 | Organizational Behavior | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1428 | 2321910006902 | Organizational Behavior | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1429 | 2321910006903 | Organizational Behavior | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1430 | 2321910004704 | Principles of Macroeconomics | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1431 | 2321910004705 | Principles of Macroeconomics | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1432 | 2321910004702 | Principles of Macroeconomics | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1433 | 2321910004701 | Principles of Macroeconomics | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1434 | 2321910004703 | Principles of Macroeconomics | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1435 | 2321910013501 | Retail Marketing Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1436 | 2321910018201 | Strategic Management | 3,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Quốc tế | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1437 | 23221160004901 | Hoạt động khoa học | 1,00 | Cao đẳng | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1438 | 23227150004201 | Hoạt động xã hội | 1,00 | Cao đẳng | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Nộp tiểu luận/báo cáo/bài thu hoạch | |
| 1439 | 23227150017101 | Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm | 1,00 | Cao đẳng | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1440 | 23227150017301 | Kỹ năng tìm việc làm | 1,00 | Cao đẳng | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1441 | 2321101090903 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1442 | 2321101090901 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1443 | 2321111005401 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1444 | 2321101090905 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1445 | 2321101090904 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1446 | 2321101090902 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1447 | 2321112008301 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1448 | 2321101166903 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1449 | 2321101166901 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1450 | 2321101166904 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1451 | 2321101166902 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1452 | 2321101085205 | Kỹ năng giao tiếp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1453 | 2321101085203 | Kỹ năng giao tiếp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1454 | 2321111005301 | Kỹ năng Giao tiếp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1455 | 2321101085201 | Kỹ năng giao tiếp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1456 | 2321101085206 | Kỹ năng giao tiếp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1457 | 2321101085204 | Kỹ năng giao tiếp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1458 | 2321101085202 | Kỹ năng giao tiếp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1459 | 2321101166803 | Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1460 | 2321101166801 | Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1461 | 2321101166804 | Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1462 | 2321101166802 | Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1463 | 2321101091104 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1464 | 2321101091101 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1465 | 2321112008501 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1466 | 2321101091103 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1467 | 2321111005601 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1468 | 2321101091105 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1469 | 2321101091102 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1470 | 2321101078304 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1471 | 2321111005001 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1472 | 2321101078306 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1473 | 2321101078303 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1474 | 2321101078301 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1475 | 2321101078305 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1476 | 2321101078302 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1477 | 2321101167004 | Kỹ năng Lập kế hoạch nghề nghiệp và Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1478 | 2321101167003 | Kỹ năng Lập kế hoạch nghề nghiệp và Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1479 | 2321101167001 | Kỹ năng Lập kế hoạch nghề nghiệp và Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1480 | 2321101167002 | Kỹ năng Lập kế hoạch nghề nghiệp và Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1481 | 2321101081502 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1482 | 2321112008001 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1483 | 2321111005101 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1484 | 2321101081505 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1485 | 2321101081501 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1486 | 2321101081503 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1487 | 2321101081506 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1488 | 2321101081504 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1489 | 2321101078201 | Kỹ năng Thuyết trình | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1490 | 2321101078204 | Kỹ năng Thuyết trình | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1491 | 2321101078203 | Kỹ năng Thuyết trình | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1492 | 2321111004901 | Kỹ năng Thuyết trình | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1493 | 2321101078202 | Kỹ năng Thuyết trình | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1494 | 2321101166704 | Kỹ năng Thuyết trình và Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1495 | 2321101166701 | Kỹ năng Thuyết trình và Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1496 | 2321101166703 | Kỹ năng Thuyết trình và Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1497 | 2321101166702 | Kỹ năng Thuyết trình và Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1498 | 2321101091002 | Kỹ năng Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1499 | 2321101091006 | Kỹ năng Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1500 | 2321101091005 | Kỹ năng Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1501 | 2321111005501 | Kỹ năng Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1502 | 2321101091001 | Kỹ năng Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1503 | 2321101091003 | Kỹ năng Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1504 | 2321101091004 | Kỹ năng Tìm việc | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1505 | 2321101166602 | Kỹ năng Tổ chức công việc và Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1506 | 2321101166601 | Kỹ năng Tổ chức công việc và Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1507 | 2321101166603 | Kỹ năng Tổ chức công việc và Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1508 | 2321101166604 | Kỹ năng Tổ chức công việc và Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1509 | 2321101084502 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1510 | 2321101084504 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1511 | 2321101084501 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1512 | 2321111005201 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1513 | 2321101084503 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1514 | 2321101084505 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1515 | 2321101084506 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1516 | 2321101167103 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1517 | 2321101167102 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1518 | 2321101167104 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1519 | 2321101167101 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1520 | 2321101084601 | Tâm lý ứng dụng trong kinh doanh | 3,00 | Đại học | Chuẩn | Viện Đào tạo Thường xuyên | Lý thuyết 60' | |
| 1521 | 2321702040701 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1522 | 2321702040702 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1523 | 2321702040703 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1524 | 2321702040704 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1525 | 2321702084702 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1526 | 2321702084704 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1527 | 2321702084701 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1528 | 2321702084703 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1529 | 2321702040601 | Kỹ năng Giao tiếp | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1530 | 2321702040602 | Kỹ năng Giao tiếp | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1531 | 2321702040603 | Kỹ năng Giao tiếp | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1532 | 2321702040604 | Kỹ năng Giao tiếp | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1533 | 2321702084502 | Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1534 | 2321702084504 | Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1535 | 2321702084503 | Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1536 | 2321702084501 | Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1537 | 2321702040901 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1538 | 2321702040902 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1539 | 2321702040903 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1540 | 2321702040904 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1541 | 2321702033003 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1542 | 2321702033004 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1543 | 2321702033001 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1544 | 2321702033002 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1545 | 2321702084602 | Kỹ năng Lập kế hoạch nghề nghiệp và Tìm việc | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1546 | 2321702084601 | Kỹ năng Lập kế hoạch nghề nghiệp và Tìm việc | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1547 | 2321702084603 | Kỹ năng Lập kế hoạch nghề nghiệp và Tìm việc | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1548 | 2321702084604 | Kỹ năng Lập kế hoạch nghề nghiệp và Tìm việc | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1549 | 2321702033901 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1550 | 2321702033902 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1551 | 2321702033903 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1552 | 2321702033904 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1553 | 2321702032701 | Kỹ năng Thuyết trình | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1554 | 2321702032702 | Kỹ năng Thuyết trình | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1555 | 2321702032703 | Kỹ năng Thuyết trình | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1556 | 2321702032704 | Kỹ năng Thuyết trình | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1557 | 2321702084403 | Kỹ năng Thuyết trình và làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1558 | 2321702084402 | Kỹ năng Thuyết trình và làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |

| STT | Lớp HP | Tên học phần | Số TC | Bậc ĐT | Hệ ĐT | Khoa CQ | HT Thi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1559 | 2321702084401 | Kỹ năng Thuyết trình và làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1560 | 2321702084404 | Kỹ năng Thuyết trình và làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1561 | 2321702040801 | Kỹ năng Tìm việc | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1562 | 2321702040802 | Kỹ năng Tìm việc | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1563 | 2321702040803 | Kỹ năng Tìm việc | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1564 | 2321702040804 | Kỹ năng Tìm việc | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1565 | 2321702084302 | Kỹ năng Tổ chức công việc và Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1566 | 2321702084304 | Kỹ năng Tổ chức công việc và Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1567 | 2321702084303 | Kỹ năng Tổ chức công việc và Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1568 | 2321702084301 | Kỹ năng Tổ chức công việc và Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1569 | 2321702038503 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1570 | 2321702038504 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1571 | 2321702038501 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1572 | 2321702038502 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 2,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1573 | 2321702084802 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1574 | 2321702084803 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1575 | 2321702084804 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1576 | 2321702084801 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | CLC | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1577 | 2321910009201 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 2,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1578 | 2321910017802 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1579 | 2321910017803 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1580 | 2321910017801 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | CLC TATP | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1581 | 23211511018801 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề và Ra quyết định | 1,00 | Đại học | Đặc thù | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1582 | 23211511018701 | Kỹ năng Giao tiếp hiệu quả | 1,00 | Đại học | Đặc thù | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1583 | 23211511018901 | Kỹ năng Lập kế hoạch nghề nghiệp và Tìm việc | 1,00 | Đại học | Đặc thù | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1584 | 23211511018601 | Kỹ năng Thuyết trình và Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | Đặc thù | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1585 | 23211511018501 | Kỹ năng Tổ chức công việc và Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | Đặc thù | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1586 | 23211511019001 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | Đặc thù | Viện Đào tạo Thường xuyên | Đánh giá QT + KTHP theo QĐ 274/QĐ-ĐHTCM (không thi) | |
| 1587 | 23213010909101 | Kỹ năng Giải quyết vấn đề | 1,00 | Đại học | LTĐHCQ | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1588 | 23213010852101 | Kỹ năng giao tiếp | 1,00 | Đại học | LTĐHCQ | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1589 | 23213010911101 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 1,00 | Đại học | LTĐHCQ | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1590 | 23213010783101 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 1,00 | Đại học | LTĐHCQ | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |
| 1591 | 23213010815101 | Kỹ năng Quản lý thời gian | 1,00 | Đại học | LTĐHCQ | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thuyết trình | |
| 1592 | 23213010910101 | Kỹ năng Tìm việc | 1,00 | Đại học | LTĐHCQ | Viện Đào tạo Thường xuyên | Vấn đáp tại phòng thi | |
| 1593 | 23213010845101 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1,00 | Đại học | LTĐHCQ | Viện Đào tạo Thường xuyên | Thực hành dã ngoại | |

*Tổng cộng theo danh sách: 1.593 mã lớp học phần.*